

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
-----------------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 35, và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc


Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Số: *H* /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, được lập ngày 15/03/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thanh Hóa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.948.174.362	145.055.984.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.098.520.347	51.874.749.510
1. Tiền	111		25.598.520.347	12.874.749.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.500.000.000	39.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.414.673.616	47.105.244.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	22.314.177.267	14.694.180.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	9.050.714.205	343.028.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	36.047.235.863	34.065.488.850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.411.387.466	46.075.990.303
1. Hàng tồn kho	141	V.7	34.411.387.466	46.075.990.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.592.933	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	23.592.933	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.156.150.346	94.053.232.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		35.441.694.735	52.850.173.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.660.497.067	49.025.975.821
- Nguyên giá	222		523.577.949.779	522.685.713.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491.917.452.712)	(473.659.737.205)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.781.197.668	3.824.197.664
- Nguyên giá	228		7.067.859.922	7.067.859.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.286.662.254)	(3.243.662.258)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.098.300.429	329.785.454
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.098.300.429	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.489.225.000	17.782.271.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	293.046.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.126.930.182	23.091.002.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	17.126.930.182	22.517.755.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	573.246.973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.104.324.708	239.109.216.710

213884
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
NAM VIỆT
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.218.597.616	89.332.606.225
I. Nợ ngắn hạn	310		73.428.873.583	64.542.882.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.342.266.345	7.293.859.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.147.271	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24.469.900.756	14.164.481.810
4. Phải trả người lao động	314		8.756.740.689	8.424.513.925
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	31.652.494.952	30.051.615.757
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.073.323.570	4.608.411.484
II. Nợ dài hạn	330		24.789.724.033	24.789.724.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	24.439.794.065	24.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.885.727.092	149.776.610.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	151.495.727.092	149.386.610.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.539.421.351	27.948.404.151
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.631.955.741	3.113.856.334
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.000.000	48.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.595.955.741	3.065.856.334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.104.324.708	239.109.216.710

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	301.785.830.429	373.568.780.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	400.385.500	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.385.444.929	373.568.780.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	230.813.041.364	294.548.634.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.572.403.565	79.020.146.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.100.962.532	1.621.288.298
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.945.205	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.945.205	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	35.743.883.274	42.948.924.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.572.659.573	29.064.873.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.346.878.045	8.627.637.264
11. Thu nhập khác	31	VI.7	96.487.700	199.326.363
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.814.397.260	3.922.201.000
13. Lợi nhuận khác	40		(3.717.909.560)	(3.722.874.637)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.628.968.485	4.904.762.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.459.765.771	1.838.906.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		573.246.973	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.595.955.741	3.065.856.334

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.628.968.485	4.904.762.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.201.343.293	20.887.649.676
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.100.962.532)	(1.621.288.298)
- Chi phí lãi vay	06		9.945.205	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.739.294.451	24.171.124.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.720.384.070)	22.523.007.567
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.664.602.837	3.346.068.616
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.903.526.765	(17.183.418.394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.390.825.574	9.172.495.695
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.945.205)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.680.673.261)	(2.138.941.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.017.539.723
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(800.770.000)	(2.040.437.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.486.477.091	48.867.438.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.926.394.066)	(4.893.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		328.918.858	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.452.451.424	2.479.042.234
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		854.976.216	(2.413.957.766)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.117.682.470)	(12.465.525.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.117.682.470)	(12.465.525.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.223.770.837	33.987.955.087
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.874.749.510	17.886.794.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	79.098.520.347	51.874.749.510

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 333 người (số đầu năm là 384 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản và công nợ được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế, dịch vụ ăn uống nhà hàng khách sạn vẫn còn bị hạn chế, điều này ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.218.391.372	399.650.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.380.128.975	12.475.098.945
Các khoản tương đương tiền	53.500.000.000	39.000.000.000
Cộng	79.098.520.347	51.874.749.510



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.260.976.648	10.731.818.251
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	3.182.754.431	2.038.063.316
Phải thu các khách hàng khác	7.870.446.188	1.924.299.033
Cộng	22.314.177.267	14.694.180.600
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.260.976.648	10.731.818.251
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	3.182.754.431	2.038.063.316
Cộng	14.443.731.079	12.769.881.567

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP ALPHAGROUP	5.042.400.000	-
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	884.400.000	-
Công ty CP Xây dựng và TM Linh Trang	2.451.616.323	-
Đối tượng khác	672.297.882	343.028.498
Cộng	9.050.714.205	343.028.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (Giá trị vô chai kết)	30.440.006.300	29.469.025.500
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.434.302.026	877.740.489
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	101.720.548	45.643.835
Phải thu khác	2.911.858.508	2.513.730.545
Cộng	36.047.235.863	34.065.488.850
b. Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	31.874.308.326	30.346.765.989

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.589.548.040	26.208.836.596
Công cụ, dụng cụ	228.240.005	251.739.959
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.397.133.242	9.809.713.573
Thành phẩm	2.196.466.179	9.805.700.175
Cộng	34.411.387.466	46.075.990.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.006.372.979	445.957.720.216	8.683.870.666	5.037.749.165	522.685.713.026
Số tăng trong năm	275.079.091	160.000.000	675.800.000	47.000.000	1.157.879.091
- <i>Mua trong năm</i>	-	160.000.000	675.800.000	47.000.000	882.800.000
- <i>Xây dựng trong năm</i>	275.079.091	-	-	-	275.079.091
Số giảm trong năm	265.642.338	-	-	-	265.642.338
- <i>Giảm khác</i>	265.642.338	-	-	-	265.642.338
Số dư cuối năm	63.015.809.732	446.117.720.216	9.359.670.666	5.084.749.165	523.577.949.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.193.994.550	412.481.479.134	7.850.720.669	2.133.542.852	473.659.737.205
Số tăng trong năm	3.306.812.024	14.091.668.592	246.179.443	878.697.786	18.523.357.845
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.306.812.024	14.091.668.592	246.179.443	878.697.786	18.523.357.845
Số giảm trong kỳ	265.642.338	-	-	-	265.642.338
- <i>Giảm khác</i>	265.642.338	-	-	-	265.642.338
Số dư cuối năm	54.235.164.236	426.573.147.726	8.096.900.112	3.012.240.638	491.917.452.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.812.378.429	33.476.241.082	833.149.997	2.904.206.313	49.025.975.821
Tại ngày cuối năm	8.780.645.496	19.544.572.490	1.262.770.554	2.072.508.527	31.660.497.067

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 300.274.572.617 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.243.662.258	3.243.662.258
Số tăng trong năm	-	42.999.996	42.999.996
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.286.662.254	3.286.662.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	71.666.664	3.824.197.664
Tại ngày cuối năm	3.752.531.000	28.666.668	3.781.197.668

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.143.328.922 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Hệ thống Silo	263.592.902	263.592.902	-	-
Trạm bơm nước bờ sông	504.922.073	504.922.073	-	-
Cộng	1.098.300.429	1.098.300.429	329.785.454	329.785.454

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.998.476.776	21.021.389.900
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.128.453.406	1.496.365.856
Cộng	17.126.930.182	22.517.755.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM & Vận Tài Thái Tân	280.973.000	280.973.000	2.342.147.555	2.342.147.555
Công ty CP HANACANS	1.616.700.494	1.616.700.494	855.988.665	855.988.665
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	312.620.000	312.620.000	1.259.000.000	1.259.000.000
Phải trả đối tượng khác	2.131.972.851	2.131.972.851	2.836.722.996	2.836.722.996
Cộng	4.342.266.345	4.342.266.345	7.293.859.216	7.293.859.216
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM & Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	210.980.000	210.980.000	362.692.000	362.692.000
Công ty CP Bao bì Habeco	20.703.100	20.703.100	162.346.800	162.346.800

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.233.040.112	33.144.355.134	30.850.550.272	3.526.844.974
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.627.054.293	205.078.617.159	196.762.615.670	20.943.055.782
Thuế XNK	-	3.302.816	3.302.816	-
Thuế TNDN	204.022.455	1.459.765.771	1.663.788.226	-
Thuế TNCN	100.364.950	148.600.880	248.965.830	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.818.242.100	2.818.242.100	-
Thuế khác	-	163.321.170	163.321.170	-
Cộng	14.164.481.810	242.816.205.030	232.510.786.084	24.469.900.756
Thuế phải thu				
Thuế TNDN	-	-	16.885.035	16.885.035
Thuế TNCN	-	-	6.707.898	6.707.898
Cộng	-	-	23.592.933	23.592.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78.598.019	78.458.375
Nhận ký quỹ, ký cược chai ket	29.971.537.740	29.000.556.940
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	680.001.344	941.541.314
Phải trả khác	922.357.849	31.059.128
Cộng	31.652.494.952	30.051.615.757
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.100.000.000	17.100.000.000
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng ĐTPT VN - CN Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng NN PTNT - CN Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	24.439.794.065	24.439.794.065
c. Phải trả dài hạn là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	17.000.000.000	17.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	16.930.864.428	15.905.476.833	151.160.691.261
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.065.856.334	3.065.856.334
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.690.449.833)	(2.690.449.833)
Thường ban điều hành	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.567.027.000)	(12.567.027.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	11.017.539.723	-	11.017.539.723
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	27.948.404.151	3.113.856.334	149.386.610.485
Lãi trong năm	-	-	-	5.595.955.741	5.595.955.741
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(430.696.634)	(430.696.634)
Thường ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	(408.982.800)	408.982.800	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.856.142.500)	(2.856.142.500)
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	5.631.955.741	151.495.727.092

(*) Là khoản tiền phạt và chậm nộp thuế tính trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thời kỳ 2012 đến 2015. Công ty đã nộp và xử lý bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 13/NQ-HĐQT-THB ngày 22 tháng 02 năm 2019 và phản ánh tại báo cáo tài chính năm 2018. Trong năm 2020 Công ty được hoàn trả lại giá trị này theo quyết định số 2663/QĐ-CT ngày 06/11/2020 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa và hạch toán tăng lại quỹ đầu tư phát triển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	353,26	356,71
EUR	80,45	91,45
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	298.740.889.247	370.118.268.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.044.941.182	3.450.512.454
Cộng	301.785.830.429	373.568.780.967
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	40.622.254.489	65.459.255.576
- Doanh thu chưa VAT	75.487.577.870	120.320.535.180
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.865.323.381	54.861.279.604
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	223.964.958.108	305.702.244.937
- Doanh thu chưa VAT	368.849.736.604	503.730.603.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	144.884.778.496	198.028.358.363

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	400.385.500	-
Cộng	400.385.500	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	230.813.041.364	294.548.634.237
Cộng	230.813.041.364	294.548.634.237

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.630.787.648	743.547.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.434.302.026	877.740.489
Lãi thanh lý khoản đầu tư	35.872.858	-
Cộng	3.100.962.532	1.621.288.298



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.945.205	-
Cộng	9.945.205	-

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	953.415.893	1.141.565.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.313.958.991	14.004.364.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.638	32.727.273
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ	18.602.244.826	23.750.179.686
Chi phí khác	4.857.899.926	4.020.087.166
Cộng	35.743.883.274	42.948.924.498
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.842.284.308	10.096.746.978
Chi phí tiền thuê đất	2.719.970.252	4.542.513.955
Chi phí khác	13.010.405.013	14.425.612.333
Cộng	26.572.659.573	29.064.873.266

7. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	96.487.700	199.326.363
Cộng	96.487.700	199.326.363
b. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao, thuê đất nhà máy Nghi Sơn	3.807.622.394	3.895.202.408
Các khoản truy thu, vi phạm hành chính	6.774.866	26.998.592
Cộng	3.814.397.260	3.922.201.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.432.560.613	236.145.642.937
Chi phí nhân công	38.529.269.577	45.979.717.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.201.343.293	20.887.649.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.066.952.554	19.454.321.962
Chi phí khác bằng tiền	32.685.266.241	47.011.765.345
Cộng	286.915.392.278	369.479.096.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.628.968.485	4.904.762.627
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(330.139.631)	3.839.910.511
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.970.397.260	4.717.651.000
+ Chi phí không được khấu trừ	3.970.397.260	4.717.651.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.300.536.891	877.740.489
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.434.302.026	877.740.489
+ Thu nhập không chịu thuế	2.866.234.865	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.298.828.854	8.744.673.138
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.459.765.771	1.748.934.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	89.971.665
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.765.771	1.838.906.293

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	113.500.000	151.000.000
Lương Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	75.800.000	110.000.000
Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	75.800.000	93.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	-	4.000.000
Nguyễn Kiên Cường	Thành viên HĐQT, Giám đốc	574.114.000	578.492.000
Lê Nguyễn Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	404.106.000	452.402.000
Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc	328.556.000	369.173.000
Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng			
Phùng Sỹ Hữu	Kế toán trưởng	321.125.000	369.173.000
Nguyễn Duy Hà	Trưởng BKS	306.231.000	296.284.000
Phạm Mạnh Toàn	Thành viên BKS	40.800.000	54.000.000
Nguyễn Minh Thế	Thành viên BKS	45.500.000	18.000.000
Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên BKS	4.800.000	45.000.000
Vũ Thị Luyện	Thành viên BKS	-	9.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 29) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	18.492.284.446
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Công ty con	Phí nhãn hiệu bia	461.667.092
		Giá trị chai ket	103.089.310.000
		Hỗ trợ bán hàng	9.475.394.549
		Lợi nhuận được chia	1.434.302.026
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	6.181.030.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	2.162.517.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	68.596.950.650	24.789.724.033	93.386.674.683
Phải trả người bán	4.342.266.345	349.929.968	4.692.196.313
Người mua trả tiền trước	134.147.271		134.147.271
Các khoản phải trả khác	64.120.537.034	24.439.794.065	88.560.331.099
Số đầu năm	58.914.471.019	24.789.724.033	83.704.195.052
Phải trả người bán	7.293.859.216	349.929.968	7.643.789.184
Phải trả khác	51.620.611.803	24.439.794.065	76.060.405.868

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

3884
CÔNG TY
HÀ NỘI
TỔNG
KẾ T
TOA
VIỆT
- O C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	79.098.520.347	-	51.874.749.510	-
Phải thu khách hàng	22.314.177.267	1.473.737.033	14.694.180.600	1.473.737.033
Trả trước người bán	9.050.714.205	-	343.028.498	-
Đầu tư tài chính	17.489.225.000	-	17.782.271.000	-
Phải thu khác	36.070.828.796	523.716.686	34.065.488.850	523.716.686
Cộng	164.023.465.615	1.997.453.719	118.759.718.458	1.997.453.719

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả cho người bán	4.692.196.313	7.643.789.184
Người mua trả tiền trước	134.147.271	-
Các khoản phải trả khác	88.560.331.099	76.060.405.868
Cộng	93.386.674.683	83.704.195.052

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2022